

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2020/HS-ST

Ngày 05 – 8 – 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trương Ánh Hoa

Bà Trần Thị Cúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An, là Thư ký viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Hoàng Lo – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 133/2020/TLST-HS ngày 26 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 545/2020/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 7 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Minh T (tên gọi khác: không), sinh năm: 1981, tại Cà Mau; nơi cư trú: Khu vực 4, thị trấn S, huyện Tr, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn Th và bà Phạm Thị M; vợ, con: Chưa có; tiền sự: không; tiền án: không; nhân thân tốt;

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/8/2019 cho đến nay (Bị cáo có mặt).

Bị hại:

1/ Ông Phạm Duy N, sinh năm: 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 99A, đường K, khóm 7, phường 6, thành phố C, tỉnh C.

2/ Ông Dương Quốc H, sinh năm 1973

Ông H ủy quyền cho bà Phạm Kim , sinh năm: 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Số 152, đường H, khóm 7, phường 7, thành phố C tỉnh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự:

Chị Trần Yến L, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 99A, đường K, khóm 7, phường 6, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 6 năm 2017, Lê Minh T làm thuê tại tiệm tạp hóa Trung T ở số 99A, đường K, khóm 7, phường 6, thành phố C, do ông Phạm Duy N, làm chủ, công việc của T là làm tiếp thị sản phẩm và thu hồi nợ trên địa bàn thành phố C, huyện N và huyện T, trong đó có tiệm tạp hóa N ở khóm 7, phường 7, thành phố C do ông Dương Quốc H làm chủ, bà Phạm Kim L là vợ của ông H trực tiếp đứng buôn bán, giao dịch, nhận hàng và trả tiền. Lợi dụng sơ hở của bà L trong việc không kiểm tra kỹ các phiếu xuất bán hàng hóa khi thanh toán tiền nên T nảy sinh ý định làm giả các phiếu này nhằm chiếm đoạt tiền của bà L để tiêu xài cá nhân. Cách thức như sau: Khi kế toán của tiệm tạp hóa Trung T đưa các phiếu xuất bán hàng hóa cho T đi thu tiền của bà L, T lấy ra một phiếu rồi đem đi phô tô 01 (một) bản, T dùng viết xóa xóa các ký hiệu, đánh dấu trên phiếu, tiếp tục dùng giấy khác che lại phần chữ ký, chữ viết rồi phô tô thêm bản nữa, T dùng viết mực đồ lại chữ ký, chữ viết của bà L và dùng viết mực viết lại các ký hiệu, đánh dấu đã xóa cho giống phiếu thật hoặc T đem phiếu thật đi phô tô rồi dùng viết mực đồ lại các ký hiệu, đánh dấu, viết thêm chữ trên phiếu cho giống phiếu thật.

Sau đó, T đưa phiếu xuất bán hàng hóa thật cho bà L thanh toán tiền, đến khoảng 1-2 tuần sau T lấy phiếu giả đưa cho bà L thanh toán thêm một lần nữa. Bằng các thủ đoạn trên, T đã chiếm đoạt của bà L 08 hóa đơn, với tổng số tiền 46.056.000 đồng. Đến ngày 29/7/2019, bà L phát hiện T đem phiếu có chữ ký giả của bà đến thanh toán tiền mua hàng nên đã trình báo Công an phường 7 và giao nộp 08 phiếu bà cho là giả, 11 phiếu có chữ ký thật để đối chiếu. Qua làm việc Lê Minh T thừa nhận hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của bà L, cụ thể các lần như sau:

Lần thứ nhất: Phiếu xuất bán hàng hóa số 23 ngày 02/3/2019, số tiền T chiếm đoạt của bà L: 3.284.000 đồng.

Lần thứ hai: Phiếu xuất bán hàng hóa số 413 ngày 28/3/2019, số tiền T chiếm đoạt của bà L: 4.072.000 đồng.

Lần thứ ba: Phiếu xuất bán hàng hóa số 361 ngày 22/4/2019, số tiền T chiếm đoạt của bà L: 4.950.000 đồng.

Lần thứ tư: Phiếu xuất bán hàng hóa số 57 ngày 03/6/2019, số tiền T chiếm đoạt của bà L: 8.869.000 đồng.

Lần thứ năm: Phiếu xuất bán hàng hóa số 608 ngày 12/6/2019, số tiền T chiếm đoạt của bà L: 5.870.000 đồng.

Lần thứ sáu: Phiếu xuất bán hàng hóa số 392 ngày 21/6/2019, số tiền T chiếm đoạt của bà L: 6.730.000 đồng.

Lần thứ bảy: Phiếu xuất bán hàng hóa số 526 ngày 26/6/2019, số tiền T chiếm đoạt của bà L: 4.498.000 đồng.

Lần thứ tám: Phiếu xuất bán hàng hóa số 148 ngày 8/7/2019, số tiền T chiếm đoạt của bà L: 7.783.000 đồng.

Tổng cộng số tiền T chiếm đoạt tiền của bà L là 46.056.000 đồng.

Tại kết luận giám định số 105/GĐ-2019 ngày 14/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết “L” dưới mục: “Khách hàng” trên 05 (năm) “PHIẾU XUẤT BÁN HÀNG HÓA” ngày 03/6/2019; Ngày 12/6/2019; Ngày 21/6/2019;

Ngày 26/6/2019; Ngày 08/7/2019 (Ký hiệu từ A1 đến A5) so với chữ ký, chữ viết “L” dưới mục “Khách hàng” trên 08 (tám) “PHIẾU XUẤT BÁN HÀNG HÓA” ngày 07/1/2019; Ngày 19/2/2019; Ngày 02/3/2019; Ngày 28/3/2019; Ngày 03/6/2019; Ngày 12/6/2019; Ngày 26/6/2019; Ngày 08/7/2019 (Ký hiệu từ M1 đến M8) và chữ ký, chữ viết trên “BIÊN BẢN về việc thu mẫu chữ ký và chữ viết của bà Phạm Kim L” ngày 02/8/2019 (Không kể chữ ký dưới mục “ĐIỀU TRA VIÊN”); “Tờ Tường Trình” ngày 02/8/2019, họ tên Phạm Kim L (Ký hiệu M9; M10) là không phải do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết “L” dưới mục: “Khách hàng” trên 05 (năm) “PHIẾU XUẤT BÁN HÀNG HÓA” ngày 03/6/2019; Ngày 12/6/2019; Ngày 21/6/2019; Ngày 26/6/2019; Ngày 08/7/2019 (Ký hiệu từ A1 đến A5) so với 09 (chín) chữ ký, chữ viết “L” dưới cụm từ: “Từ các nội dung nêu trên hôm nay chúng tôi yêu cầu Lê Minh T ký chữ ký và chữ viết của bà Phạm Kim L phục vụ giám định được thể hiện dưới đây:” trên “BIÊN BẢN Về việc thu mẫu chữ ký và chữ viết của Lê Minh T” ngày 05/8/2019 (Ký hiệu M11) là do cùng một người ký và viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết “L” dưới mục: “Khách hàng” trên 03 (ba) “PHIẾU XUẤT BÁN HÀNG HÓA” ngày 02/3/2019, Ngày 22/4/2019; Ngày 28/3/2019 (Ký hiệu A6; A7; A8) do đã qua photocopy nên không tiến hành giám định.

4. Tài liệu cần giám định (Ký hiệu A9; A10) do không có chữ ký, chữ viết nên không tiến hành giám định.

Hoàn lại đối tượng giám định: Toàn bộ mẫu vật đã gửi đến giám định.

Ngoài ra, từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2019, Lê Minh T còn lợi dụng lòng tin và sự quản lý chưa chặt chẽ của ông N nên T đã thu tiền tạp hóa của 36 khách hàng mà không nộp lại cho kế toán một phần hoặc toàn bộ số tiền thu được, nhằm mục đích chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân. Cách thức như sau: Trước khi đi thu tiền, kế toán ra cuốn sổ công nợ giao cho T, T căn cứ vào sổ mà thu tiền của khách hàng trên địa bàn thành phố C, huyện H và huyện T. Khi khách trả tiền hết toa hoặc một phần thì T ghi vào sổ công nợ ít hơn số tiền thu được, số chênh lệch T giữ lại để tiêu xài cá nhân. Sau khi thu tiền, T nộp sổ và tiền lại cho kế toán, thủ quỹ trong ngày để kiểm tra có khớp với sổ công nợ không, làm cho kế toán, thủ quỹ, ông N tin là T chỉ thu được số tiền như ghi trong sổ công nợ, thực ra T thu được số tiền nhiều hơn. Cụ thể các lần chiếm đoạt tiền của ông N như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 03 tháng 7 năm 2019, Lê Minh T chiếm đoạt của ông Phạm Duy N số tiền 5.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 17 tháng 7 năm 2019, T chiếm đoạt của ông N số tiền 9.772.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 18 tháng 7 năm 2019, T chiếm đoạt của ông N số tiền 18.120.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 23 tháng 7 năm 2019, T chiếm đoạt của ông N số tiền 12.206.000 đồng.

Lần thứ năm: Ngày 24 tháng 7 năm 2019, T chiếm đoạt của ông N số tiền 6.618.000 đồng.

Lần thứ sáu: Ngày 25 tháng 7 năm 2019, T chiếm đoạt của ông N số tiền 39.934.000 đồng.

Lần thứ bảy: Ngày 27 tháng 7 năm 2019, T chiếm đoạt của ông N số tiền 23.238.000 đồng.

Lần thứ tám: Ngày 02 tháng 8 năm 2019, T chiếm đoạt của ông N số tiền 5.440.000 đồng.

Tổng cộng số tiền chiếm đoạt là: 120.328.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 136/CT-VKS ngày 26/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với Lê Minh T theo cáo trạng số: 136/CT-VKS ngày 26 tháng 6 năm 2020 và đề nghị:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Minh T phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 174, điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 của Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Minh T từ 09 (chín) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, bị cáo phải chấp hành từ 02 (hai) năm 09 (chín) tháng đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo trả cho ông N số tiền 20.328.000đ (có trừ đi số tiền 3.400.000đ bị xử phạt hành chính).

- Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và xin giảm nhẹ hình phạt. Riêng đối với phiếu số 173, ngày 07/01/2019 có số tiền 8.723.000đ là phiếu gốc, bị cáo không chiếm đoạt nên không đồng ý bồi thường cho bà L.

- Bà L trình bày: bị cáo đã bồi thường 08 phiếu mà Viện kiểm sát truy tố với tổng số tiền là 46.150.000đ. Đối với phiếu số 173 ngày 07/01/2019 có số tiền là 8.723.000đ là phiếu gốc, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không truy tố nhưng bị cáo có thừa nhận nên tiếp tục yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền của phiếu số 173 ngày 07/01/2019 là 8.723.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo không khiếu nại gì về các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử xét thấy các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố là hợp pháp, được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, của chị Trần Yên Y, Phạm

Thị M trong quá trình điều tra và phù hợp các chứng cứ khác thể hiện tại các bút lục số 20, 21, từ 140 đến số 143, từ số 267 đến 272, từ đó có đủ cơ sở khẳng định:

Từ khoảng từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2019, Lê Minh T dùng thủ đoạn gian dối bằng cách làm giả các phiếu xuất bán hàng hóa để bà Phạm Kim L tin là phiếu thật nhằm 08 lần chiếm đoạt tiền của bà L, với tổng số tiền là 46.056.000 đồng (lần thấp nhất là 3.284.000đ và lần cao nhất là 8.864.000đ) nhằm mục đích tiêu xài cá nhân.

Ngoài ra, trong khoảng từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2019, Lê Minh T lợi dụng lòng tin và sự quản lý chưa chặt chẽ của ông Phạm Duy N – chủ tiệm tạp hóa Trung T trong việc giao cho T đi thu tiền của khách hàng trên địa bàn thành phố C, huyện B, huyện H, bị cáo T đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của ông N, bằng cách: sau khi thu được tiền, bị cáo không ghi hoặc ghi ít hơn số tiền khách hàng trả vào sổ công nợ, sau đó nộp cho kế toán, số tiền chênh lệch T giữ lại để tiêu xài cá nhân, với 08 lần thực hiện hành vi vi phạm, bị cáo đã chiếm đoạt tiền của ông N tổng số tiền là 120.328.000 đồng (lần thấp nhất 5.000.000 đồng và lần cao nhất là 39.934.000 đồng).

Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp nên đã có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Lê Minh T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự đúng như Viện kiểm sát đã truy tố.

[3] Xét hành vi của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác, gây mất an ninh trật tự xã hội nên phải xử lý nghiêm để đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cũng xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục hậu quả, ông Tân có đơn xin bãi nại, có nhân thân tốt được quy định tại Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội từ 02 lần trở lên được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự khi lượng hình đối với bị cáo.

Như vậy, việc bị cáo bị Viện kiểm sát đề nghị xử phạt như đã nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật, tuy nhiên, khi lượng hình đối với bị cáo, Hội đồng xét xử cũng xem xét đến việc bị cáo biết hối lỗi nên đã tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà L và một phần lớn thiệt hại cho ông N.

[4] Đối với hành vi lạm dụng sự tín nhiệm nhằm chiếm đoạt số tiền 3.000.000 đồng vào ngày 15 tháng 7 năm 2019 và 400.000 đồng vào ngày 26 tháng 7 năm 2019 của ông N, xét thấy, do số tiền chiếm đoạt của 02 (hai) lần nêu trên dưới 4.000.000 đồng nên hành vi của T không đủ yếu tố cấu thành tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 175 Bộ luật Hình sự, do đó, Viện kiểm sát không truy tố mà yêu cầu Cơ quan điều tra xem xét xử lý hành chính theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Đối với yêu cầu của bà L: Bà đã nhận toàn bộ số tiền bị cáo đã trả là 46.150.000 đồng, nhiều hơn số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 94.000đ nhưng bị cáo không yêu cầu nhận lại nên không đề cập xem xét. Đối với việc tại phiên tòa, bà L

còn yêu cầu bị cáo bồi thường thêm số tiền 8.723.000đ theo phiếu xuất bán hàng hóa số 173 ngày 07/01/2019, xét thấy, quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bà L và bị cáo đều thừa nhận đây là phiếu gốc nhưng bị cáo không thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền này, còn bà L không xác định được bị cáo có thu tiền lần hai hay không, Viện kiểm sát cho rằng không đủ chứng cứ chứng minh nên không truy tố bị cáo đối với số tiền này, vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bà L.

Đối với yêu cầu bị cáo T tiếp tục bồi thường tiếp số tiền còn lại là 23.728.000 đồng của ông N, xét thấy, bị cáo bị truy tố chiếm đoạt của ông N số tiền 120.328.000đ, bị cáo đã trả được 100.000.000đ thì bị cáo còn phải trả tiếp 20.328.000đ cho ông N. Còn 3.400.000đ mà T chiếm đoạt đã bị Viện kiểm sát đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính nên không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về tang vật của vụ án là 03 cuốn sổ công nợ bản chính, bao gồm: 01 cuốn ghi “Cà Mau 3”, 01 cuốn ghi “Tân Bằng”, 01 cuốn ghi “Rạch Tàu” do ông N giao nộp là vật chứng của vụ án được kèm theo hồ sơ nên không đề cập xử lý.

[7] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm, ông H, mà đại diện theo ủy quyền của ông H là bà L, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm c khoản 2 Điều 175, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Tuyên bố bị cáo Lê Minh T phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Minh T 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Minh T 02 (hai) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp hình phạt, bị cáo phải chấp hành 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2/ Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự;

- Buộc bị cáo trả cho ông Phạm Duy N số tiền 20.328.000đ (Hai mươi triệu ba trăm hai mươi tám ngàn đồng chẵn).

Kể từ ngày ông N có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo phải thanh toán xong các khoản tiền nêu trên, nếu không thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Dương Quốc H (đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Kim L) về việc buộc bị cáo bồi thường số tiền 8.723.000đ (tám triệu bảy trăm hai mươi ba ngàn đồng chẵn).

3/ Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; **Điều 23** Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ, án phí dân sự sơ thẩm là 1.016.000đ (tất cả chưa nộp).

Ông H, (đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Kim L), phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 436.000đ (chưa nộp).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo và ông H (đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Kim L) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông N, chị Y có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- VKSND TP Cà Mau;
- Bị cáo; bị hại;
- Cơ quan điều tra CATPCM;
- Cơ quan THA hình sự, THA dân sự TP Cà Mau;
- Trại tạm giam TP Cà Mau;
- Lưu hồ sơ, AV, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Kim Oanh

